

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(CNS)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

Nhận báo cáo: _____



MỤC LỤC
Báo cáo tài chính Quý II năm 2021

	<u>Trang</u>
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2021	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II năm 2021	5
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II năm 2021	6-20
6. Bảng cân đối tài khoản Quý II năm 2021	21-22
7. Các Bảng chi tiết số dư Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	23-29

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
(CNS)

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đ.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.476.973.635.486	2.287.100.218.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		403.331.313.547	517.524.671.176
1. Tiền	111	V.1	403.331.313.547	517.524.671.176
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		950.000.000.000	450.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		950.000.000.000	450.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443.757.217.271	432.144.827.327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.290.701.089	26.356.551.298
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.577.996.421	2.200.316.573
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	438.224.148.771	426.923.588.466
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23.450.260.452)	(23.450.260.452)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	114.631.442	114.631.442
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	588.661.056.343	790.375.601.143
1. Hàng tồn kho	141		588.661.056.343	790.375.601.143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.224.048.325	97.055.118.427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	3.142.926.633	1.939.701.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.388.992.706	14.363.613.258
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	63.692.128.986	80.751.803.710
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.462.949.292.218	1.504.444.185.891
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		19.210.000	19.210.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.210.000	19.210.000
II. Tài sản cố định	220		461.366.466.988	485.447.422.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	461.061.348.168	485.132.290.254
- Nguyên giá	222		1.193.989.199.124	1.193.572.973.669
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(732.927.850.956)	(708.440.683.415)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	305.118.820	315.132.670
- Nguyên giá	228		6.247.565.051	6.247.565.051
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.942.446.231)	(5.932.432.381)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		227.184.026.734	226.791.852.425
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	227.184.026.734	226.791.852.425
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	686.507.441.041	701.494.892.701
1. Đầu tư vào công ty con	251		521.107.277.790	521.107.277.790
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		377.816.939.855	392.804.391.515
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		62.352.000.000	62.352.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(274.768.776.604)	(274.768.776.604)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		87.872.147.455	90.690.807.841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	87.872.147.455	90.690.807.841
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.939.922.927.704	3.791.544.403.964

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		952.152.712.526	966.870.332.742
I. Nợ ngắn hạn	310		785.371.340.594	800.088.960.810
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		262.812.613.403	309.784.802.044
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.289.779.800	908.324.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	305.362.624.943	197.563.415.591
4. Phải trả người lao động	314		53.772.557.092	126.047.471.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12a	219.245.801	2.154.923.712
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	54.546.517.484	49.659.304.032
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	19.752.000.000	19.752.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.616.002.071	94.218.719.738
II. Nợ dài hạn	330		166.781.371.932	166.781.371.932
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	0	0
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		166.781.371.932	166.781.371.932
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.987.770.215.178	2.824.674.071.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	2.948.843.986.114	2.785.747.842.158
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.608.462.000.000	2.608.462.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.277.833.531	177.277.833.531
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163.096.143.956	0
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		163.096.143.956	0
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.008.627	8.008.627
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		38.926.229.064	38.926.229.064
1. Nguồn kinh phí	431	V.15	38.926.229.064	38.926.229.064
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		3.939.922.927.704	3.791.544.403.964

Người lập biểu

[Signature]

Bùi Quang Phương

Kế toán trưởng

[Signature]

Đỗ Văn Ngà

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2021

Đơn vị tính: đ.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.057.546.765.133	740.368.202.744	1.922.400.341.979	1.507.499.679.773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17.302.326.182	0	17.302.326.182	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.040.244.438.951	740.368.202.744	1.905.098.015.797	1.507.499.679.773
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	872.851.232.578	634.701.118.679	1.614.899.131.029	1.296.113.240.765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		167.393.206.373	105.667.084.065	290.198.884.768	211.386.439.008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.992.155.179	3.197.837.447	6.493.352.162	3.754.744.773
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	723.628.507	45.936.794	1.503.725.596	367.462.918
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	550.259.689	716.113.747	864.912.006	1.386.261.857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	48.433.414.071	47.746.049.557	90.778.929.967	93.074.478.055
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		123.678.059.285	60.356.821.414	203.544.669.361	120.312.980.954
11. Thu nhập khác	31	VI.6	188.003.001	2.470.873.768	368.473.549	2.844.730.893
12. Chi phí khác	32	VI.7	0	633.966.520	42.962.965	720.879.039
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		188.003.001	1.836.907.248	325.510.584	2.123.851.854
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		123.866.062.286	62.193.728.662	203.870.179.945	122.436.832.808
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	24.773.212.457	13.563.325.135	40.774.035.989	25.795.209.964
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		99.092.849.829	48.630.403.527	163.096.143.956	96.641.622.844

Người lập biểu

Thư

Bùi Quang Phương

Kế toán trưởng

Ngà

Đỗ Văn Ngà

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2021

Đơn vị tính: đ.

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3			5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.648.084.979.402	1.345.782.352.023	3.037.061.045.748	2.613.031.303.361
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(731.529.713.378)	(537.823.437.383)	(1.261.093.051.070)	(999.942.704.793)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.036.128.638)	(34.837.865.246)	(141.516.431.482)	(106.346.927.689)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0	0	0
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		0	0	0	(11.618.738.960)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		219.271.337.300	58.754.586.624	424.458.842.948	111.285.742.933
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(900.997.518.756)	(699.901.827.348)	(1.693.906.707.133)	(1.189.779.267.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		125.792.925.930	131.973.808.670	365.004.699.011	416.629.407.567
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(308.280.000)	(268.131.600)	(416.225.455)	(683.131.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(350.000.000.000)	(750.000.000.000)	(700.010.000.000)	(750.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000.000	0	200.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	14.987.451.660	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.787.287.143	2.762.812.928	6.230.717.155	3.091.675.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(144.520.992.857)	(747.505.318.672)	(479.198.036.640)	(747.591.556.212)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(18.728.066.927)	(615.531.510.002)	(114.193.357.629)	(330.962.148.645)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		422.059.380.474	881.054.122.594	517.524.671.176	596.484.761.237
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		403.331.313.547	265.522.612.592	403.331.313.547	265.522.612.592

Người lập biểu

[Chữ ký]

Bùi Quang Phương

Kế toán trưởng

[Chữ ký]

Đỗ Văn Ngà

Trang 5/29

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2021
TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP
SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH
[Chữ ký]
Nguyễn Phương Đông

LCIT.CT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Thông tin Đăng ký kinh doanh

Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 7 là 2.608.462.000.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm linh tám tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhãn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới; In bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng.
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp kiểm toán.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Nhà máy thuốc lá Khánh Hội
- + Nhà máy thuốc lá Bến Thành
- + Nhà máy thuốc cơ khí CNS
- + Nhà máy CNS Thạnh Phát

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

- Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

- Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nêu với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu theo

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

* Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

* Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

* Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

* 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

* 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

* 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

* 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí thành lập

Chi phí thành lập các Công ty bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty mới thành lập chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Tổng Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	07 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Hội đồng thành viên quyết định thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dự hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau/tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài

14. Vốn Chủ sở hữu

- Vốn ngân sách nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do Tổng Công ty tự bổ sung.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị còn của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp cho chủ sở hữu và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công trực tiếp được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi cả về số lượng cổ phiếu tăng thêm và được ghi nhận theo mệnh giá.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty mới thành lập đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ căn vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi Công ty đi vào hoạt động. Việc phân bổ lỗ tỷ giá được thực hiện theo nguyên tắc, nếu còn lỗ tỷ giá thì Báo cáo kết quả kinh doanh có lợi nhuận bằng không (không được vừa phản ánh lỗ tỷ giá trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc Bảng cân đối kế toán, vừa trình bày có lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh).

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- * Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- * Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- * Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- * Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- * Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- * Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phát sinh. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phát sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuế mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :**1. Tiền:**

	30/06/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	1.235.200.250	1.217.368.495
- Tiền gửi ngân hàng khác kỳ hạn	402.096.113.297	516.507.302.681
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	403.331.313.547	517.524.671.176

Đơn vị tính: đ.

2. Các khoản đầu tư tài chính:**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Giá gốc	30/06/2021	Giá trị hợp lý	Giá gốc	01/01/2021	Giá trị hợp lý
		Dự phòng			Dự phòng	
- Đầu tư vào công ty con	521.107.277.790	8.163.373.886	512.943.903.904	521.107.277.790	8.163.373.886	512.943.903.904
+ Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455		235.787.147.455	235.787.147.455	0	235.787.147.455
+ Cty TNHH MTV Phát triển khu công nghệ cao TP.HCM	62.100.436.491	1.808.378.683	60.292.057.808	62.100.436.491	1.808.378.683	60.292.057.808
+ Cty TNHH MTV Phát triển CVPM Quang Trung	153.490.265.276	0	153.490.265.276	153.490.265.276	0	153.490.265.276
+ Cty CP Công nghiệp TM Hữu Nghị	34.293.540.000	5.981.243.624	28.312.296.376	34.293.540.000	5.981.243.624	28.312.296.376
+ Cty TNHH CNS Amura Precision	35.435.888.568	373.751.579	35.062.136.989	35.435.888.568	373.751.579	35.062.136.989
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	577.816.939.855	266.605.402.718	111.211.537.137	392.804.391.515	266.605.402.718	126.198.988.797
+ Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)	19.193.594.185	19.193.594.185	0	19.193.594.185	19.193.594.185	0
+ Cty CP Nhựa Sài Gòn	44.995.370.370	9.843.152.773	35.152.217.597	44.995.370.370	9.843.152.773	25.152.217.597
+ Cty CP Bất động sản Sài Gòn Đồng Dương	30.700.000.000	4.125.815.487	26.574.184.513	30.700.000.000	4.125.815.487	26.574.184.513
+ Cty CP Cao su Bến Thành	28.491.075.300	0	28.491.075.300	28.491.075.300	0	28.491.075.300
+ Cty CP ĐTTM Bến Thành	14.500.000.000	2.830.346.661	11.669.653.339	14.500.000.000	2.830.346.661	11.669.653.339
+ Cty CP Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	4.400.000.000	5.511.319.802	8.888.680.198	4.400.000.000	5.511.319.802	8.888.680.198
+ Cty CP SAHABAK	58.299.000.000	58.299.000.000	0	58.299.000.000	58.299.000.000	0
+ Cty CP Công nghệ Định vị Sài Gòn Track	8.187.900.000	8.187.900.000	0	8.187.900.000	8.187.900.000	0
+ Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	2.050.000.000	1.957.538.611	92.461.389	2.050.000.000	1.957.538.611	92.461.389
+ Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	157.000.000.000	156.656.735.199	343.264.801	157.000.000.000	156.656.735.199	343.264.801
+ Cty TNHH KD TMDV Hoa Mai	0	0	0	14.987.451.660	0	14.987.451.660

- Đầu tư vào đơn vị khác	62.352.000.000	0	62.352.000.000	62.352.000.000	0	62.352.000.000
+ Cty CP ĐT&PT hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn	19.752.000.000	0	19.752.000.000	19.752.000.000	0	19.752.000.000
+ Cty CP Đầu tư phát triển Gia Định	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	0	40.000.000.000
+ Cty CP Cơ khí Sincos	2.600.000.000	0	2.600.000.000	2.600.000.000	0	2.600.000.000
Cộng	961.276.217.645	274.768.776.604	686.507.441.041	976.263.669.305	274.768.776.604	701.494.892.701

3. Phải thu khác:

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Tạm ứng	3.389.673.060	4.782.340.060
- Ký cược, ký quỹ	52.000.000	52.000.000
- Cho mượn	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0
- Phải thu khác	434.782.475.711	422.089.248.406
Cộng	438.224.148.771	426.923.588.466

4. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2021	01/01/2021
a) Tiền	0	0
b) Hàng tồn kho	114.631.442	114.631.442

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu:	416.795.076.605	0	581.502.969.485	0
- Công cụ, dụng cụ:	311.336.867	0	70.416.867	0
- Chi phí SX, KD dở dang:	6.416.391.750	0	11.824.957.771	0
- Thành phẩm:	165.135.251.121	0	196.477.257.020	0
- Hàng hoá:	0	0	0	0
- Hàng gửi đi bán:	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế:	0	0	0	0
Cộng	588.661.056.343	0	790.375.601.143	0

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.692.040.759	1.692.040.759
Phần mềm ERP	1.232.040.759	1.232.040.759
Phần mềm quản lý nhân sự	460.000.000	460.000.000
- XDCB	225.491.985.975	225.099.811.666
Công trình 322-323-324 Bến Chương Dương Q1	33.232.811.596	33.232.811.596
Cty TNHH CNS AMURA Precision	35.462.338.486	35.182.891.450
Cty TNHH CN mới Việt Nga (Điện gió)	125.565.246.050	125.452.518.777
Nhà máy Chập Điện Từ (Vi Mạch)	11.385.849.840	11.385.849.840
Dự án khác	19.845.740.003	19.845.740.003
Cộng	227.184.026.734	226.791.852.425

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư 01/01/2021	496.878.013.572	639.039.806.095	24.711.847.739	32.943.306.263	0	1.193.572.973.669
- Mua trong năm	308.280.000	0	0	107.945.455	0	416.225.455
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2021	497.186.293.572	639.039.806.095	24.711.847.739	33.051.251.718	0	1.193.989.199.124
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư 01/01/2021	146.787.915.652	505.353.721.602	24.291.202.784	32.007.843.377	0	708.440.683.415
- Khấu hao trong năm	18.357.679.746	5.701.541.672	140.672.265	287.273.858	0	24.487.167.541
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2021	165.145.595.398	511.055.263.274	24.431.875.049	32.295.117.235	0	732.927.850.956
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2021	350.090.097.920	133.686.084.493	420.644.955	935.462.886	0	885.132.290.254
Tại ngày 30/06/2021	332.040.698.174	127.984.542.821	279.972.690	756.134.483	0	861.061.348.168

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

249.608.212.442

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Theo loại tài sản

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2021	308.748.728	0	0	5.938.816.323	6.247.565.051
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2021	308.748.728	0	0	5.938.816.323	6.247.565.051
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2021	6.174.973	0	0	5.926.257.408	5.932.432.381
- Khấu hao trong năm	0	0	0	10.013.850	10.013.850
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2021	6.174.973	0	0	5.936.271.258	5.942.446.231
<i>Giá trị còn lại</i>					
Vào ngày 01/01/2021	302.573.755	0	0	12.558.915	315.132.670
Vào ngày 30/06/2021	302.573.755	0	0	2.545.065	305.118.820

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5.330.402.323

9. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	3.142.926.633	1.939.701.459
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	3.142.926.633	1.939.701.459
b) Dài hạn	87.872.147.455	90.690.807.841
- Tiền thuê đất lô D1 I/II-D18/II đường 5,KCN Vĩnh Lộc	29.205.158.312	29.777.808.370
- Tiền thuê đất lô 26 đường 3 KCN T.Tạo	8.413.977.996	8.582.521.338
- Tiền thuê đất lô 28 đường 3 KCN T.Tạo	7.397.019.813	7.539.425.067
- Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước	39.403.210.982	40.119.633.002
- Chi phí bảo hiểm	681.868.745	2.798.417
- Chi phí chờ phân bổ khác	2.770.911.707	4.668.621.647
Cộng	91.015.074.088	92.630.509.300

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	19.752.000.000	19.752.000.000	0	0	19.752.000.000	19.752.000.000
KCN cao	19.752.000.000	19.752.000.000	0	0	19.752.000.000	19.752.000.000
Shinhan - CN Bắc Sài Gòn	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	19.752.000.000	19.752.000.000	0	0	19.752.000.000	19.752.000.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng ND	14.615.043.463	198.860.982.846	165.936.619.494	47.539.406.815
- Thuế GTGT hàng NK	0	36.001.242.494	37.926.083.449	(1.924.840.955)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	182.790.568.857	1.292.114.425.692	1.238.132.022.449	236.778.972.100
- Thuế xuất nhập khẩu	(253.773.052)	12.472.069.927	12.432.571.411	(214.274.536)
- Thuế thu nhập DN	(19.881.593.232)	40.774.035.989	0	20.892.442.757
- Thuế thu nhập Cá nhân	(4.442.284.149)	10.156.705.056	11.090.281.125	(5.375.860.218)
- Thuế Tài nguyên	0	0	0	0
- Tiền thuê đất	45.158.000	1.016.564.252	1.016.564.252	45.158.000
- Các loại thuế khác	106.645.271	4.000.000	4.000.000	106.645.271
- Các khoản phải nộp khác	(56.174.153.277)	0	3.000.000	(56.177.153.277)
Cộng	116.811.611.881	1.591.400.026.256	1.460.541.142.180	241.670.495.957

12. Chi phí phải trả

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	0	0
- Chi phí phải trả khác	219.245.801	2.154.923.712
Cộng	219.245.801	2.154.923.712

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

30/06/2021

2.299.786

581.235.144

0

15.415.691

5.934.195

0

100.000.000

0

53.841.632.668

54.546.517.484

01/01/2021

2.299.786

347.566.690

0

15.749.744

6.086.961

0

100.000.000

0

49.187.600.851

49.659.304.032

Cộng

14. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	2.608.462.000.000	126.992.569.242	0	0	8.008.627	2.735.462.577.869
- Tăng vốn	0	0	0	0	0	0
- Lãi	0	0	0	96.641.622.844	0	96.641.622.844
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn	0	0	0	0	0	0
- Lỗ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	20.805.717.750	0	20.805.717.750
Số dư cuối kỳ năm trước	2.608.462.000.000	126.992.569.242	0	75.835.905.094	8.008.627	2.811.298.482.963
Số dư đầu năm nay	2.608.462.000.000	177.277.833.531	0	0	8.008.627	2.785.747.842.158
- Tăng vốn	0	0	0	0	0	0
- Lãi	0	0	0	163.096.143.956	0	163.096.143.956
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn	0	0	0	0	0	0
- Lỗ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ năm nay	2.608.462.000.000	177.277.833.531	0	163.096.143.956	8.008.627	2.948.843.986.114

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

30/06/2021

2.608.462.000.000

0

2.608.462.000.000

01/01/2021

2.608.462.000.000

0

2.608.462.000.000

Cộng

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

30/06/2021

177.277.833.531

0

0

177.277.833.531

01/01/2021

177.277.833.531

0

0

177.277.833.531

Cộng

15. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

30/06/2021

0

0

38.926.229.064

01/01/2021

0

0

38.926.229.064

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Số liệu trình bày là số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo của năm.

Đơn vị tính: đ.

	Năm 2021	Năm 2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	1.922.400.341.979	1.507.499.679.773
- Doanh thu bán hàng	1.877.601.106.304	1.456.518.797.811
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.799.235.675	50.980.881.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.302.326.182	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Hàng bán trả lại	17.302.326.182	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2021	Năm 2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	2.417.520.430
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.609.091.451.919	1.267.929.448.655
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.807.679.110	25.766.271.680
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản CP vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào GV	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	1.614.899.131.029	1.296.113.240.765
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.957.419.938	633.997.388
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	286.000.000	2.457.578.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	249.932.224	663.169.388
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	6.493.352.162	3.754.744.776
5. Chi phí tài chính	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền vay	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.503.725.596	367.462.918
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	1.503.725.596	367.462.918

6. Thu nhập khác		Năm 2021	Năm 2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		0	0
- Tiền phạt thu được		0	0
- Thuế được giảm		0	0
- Các khoản khác		368.473.549	2.844.730.893
Cộng		368.473.549	2.844.730.893
7. Chi phí khác		Năm 2021	Năm 2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		0	0
- Các khoản bị phạt		0	0
- Các khoản khác		42.962.965	720.879.039
Cộng		42.962.965	720.879.039
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm 2021	Năm 2020
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		345.717.302	465.195.647
- Chi phí nhân viên		0	0
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		0	0
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ		0	0
- Chi phí bảo hành		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		286.588.528	921.066.210
- Chi phí bằng tiền khác		232.606.176	0
Cộng		864.912.006	1.386.261.857
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		31.121.681.819	34.227.996.332
- Chi phí nhân viên		960.736.976	1.108.901.924
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		932.346.030	965.663.785
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		2.841.149.808	3.761.160.633
- Chi phí khấu hao TSCĐ		4.200.203.484	5.770.938.637
- Thuế, phí và lệ phí		0	0
- Chi phí dự phòng		7.176.236.958	7.096.943.970
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		43.546.574.892	40.142.872.774
- Chi phí bằng tiền khác		90.778.929.967	93.074.478.055
Cộng		90.778.929.967	93.074.478.055
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.405.651.392.306	2.462.939.884.007
- Chi phí nhân công		89.257.416.048	203.119.836.983
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		22.833.758.063	74.084.843.506
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		26.541.809.890	72.404.539.802
- Chi phí khác bằng tiền		84.494.909.183	156.703.024.844
Cộng		1.628.779.285.490	2.969.252.129.142
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :		Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		40.774.035.989	25.795.209.964
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN năm nay		0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:		40.774.035.989	25.795.209.964

VII. Những thông tin khác:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh Năm 2021 so với Năm 2020, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	DVT	Năm 2021	Năm 2020	So sánh 2021/2020	Tốc độ tăng
Tổng doanh thu	đ	1.929.262.167.690	1.514.099.155.442	127,42%	27,42%
Số phải nộp ngân sách	đ	1.591.400.026.256	2.225.965.360.001	71,49%	-28,51%
Trong đó: TTDB+NK+VAT NK	đ	1.340.587.738.113	978.190.662.612	137,05%	37,05%
Lợi nhuận trước thuế	đ	203.870.179.945	122.436.832.808	166,51%	66,51%

- Đạt được kết quả như trên là do những nhân tố sau:

+ Thuận lợi:

- * Sản phẩm có uy tín lâu năm trên thị trường, chất lượng sản phẩm luôn được đảm bảo, tạo uy tín vững chắc với người tiêu dùng và có thị phần ổn định.
- * Lãnh đạo Tổng Công ty quan tâm sâu sát, quyết liệt trong công tác chỉ đạo, điều hành, giám sát đối với các phòng ban chức năng, các đơn vị trực thuộc cũng như các đơn vị thành viên.
- * Cùng cố hệ thống phân phối, tăng cường giám sát kênh phân phối theo khu vực và bổ sung chính sách kinh doanh để tăng cường hiệu quả phân phối và tiêu thụ.
- * Thực hiện cải tiến chất lượng, bao bì, đẩy mạnh hợp lý hóa sản xuất, tiết kiệm năng lượng đảm bảo khả năng cạnh tranh.

+ Khó khăn:

- * Thuốc lá nhập lậu vẫn diễn biến phức tạp về số lượng lẫn chủng loại.
- * Đối với sản phẩm cốc vách nhựa uPVC, đây là sản phẩm đặc thù trong công tác chống ngập, khách hàng chủ yếu là khu vực công nên quy trình thủ tục đầu tư, mua hàng, đấu thầu, chỉ định thầu mất nhiều thời gian. Ngoài ra, do sản lượng tiêu thụ phụ thuộc vào tiến độ phân bổ vốn đầu tư cho các công trình chống ngập của Thành phố nên không đảm bảo công ăn việc làm cho đội ngũ công nhân.
- * Nhà máy Cơ khí CNS: mặc dù lãnh đạo Tổng Công ty đã có những chỉ đạo sát sao và đề ra nhiều giải pháp hỗ trợ để tháo gỡ các khó khăn nhưng đơn vị vẫn chưa xây dựng được chiến lược phát triển sản phẩm cốt lõi và định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh để đi vào ổn định và phát triển bền vững.

Người lập biểu


Bùi Quang Phụng

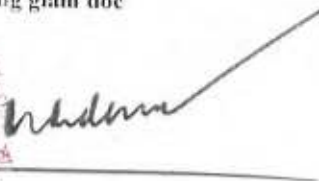
Kế toán trưởng


Đỗ Văn Ngà

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc




Nguyễn Phương Đông

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Quý II năm 2021

Đơn vị tính: đ.

SỐ HIỆU TK	Số dư đầu năm		Lấy kế đến cuối Quý II năm 2021		Số dư cuối Quý II năm 2021	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	1.217.368.495	0	18.451.704.824	18.433.873.069	1.235.200.250	0
112	516.307.302.681	0	4.443.608.794.307	4.557.819.983.691	402.096.113.297	0
113	0	0	125.627.328	125.627.328	0	0
128	450.000.000.000	0	700.000.000.000	200.000.000.000	950.000.000.000	0
131	25.448.226.958	0	3.500.677.495.292	3.501.124.800.961	25.000.921.289	0
133	14.363.613.258	0	117.512.753.554	107.487.374.106	24.388.992.706	0
136	1.111.966.814.019	0	382.017.933.781	382.540.678.864	1.111.444.068.936	0
138	418.229.928.063	0	4.412.006.771	3.883.462.333	418.758.472.501	0
141	4.782.340.060	0	6.609.503.819	8.002.170.819	3.389.673.060	0
152	581.502.969.485	0	1.420.672.381.297	1.585.380.274.177	416.795.076.605	0
153	70.416.867	0	856.387.580	615.467.580	311.336.867	0
154	11.924.957.771	0	1.665.607.860.619	1.671.116.426.640	6.416.391.750	0
155	196.877.257.023	0	1.549.168.831.621	1.580.937.837.520	165.138.251.121	0
211	1.193.572.973.669	0	416.225.455	0	1.193.989.199.124	0
213	6.247.565.051	0	0	0	6.247.565.051	0
214	0	714.373.115.796	0	24.497.181.391	0	738.870.297.187
221	521.107.277.790	0	0	0	521.107.277.790	0
222	392.804.391.515	0	0	14.937.451.660	377.816.939.855	0
228	62.352.000.000	0	0	0	62.352.000.000	0
229	0	298.219.037.056	0	0	0	298.219.037.056
241	226.791.852.425	0	392.174.309	0	227.184.026.734	0
242	92.630.509.300	0	3.862.994.521	5.478.429.733	91.015.074.088	0
244	71.210.000	0	2.645.791.949	2.645.791.949	71.210.000	0
331	0	307.584.485.471	1.429.726.225.211	1.382.376.356.722	0	260.234.616.982
333	0	116.811.611.881	1.574.329.395.517	1.699.188.279.593	0	241.670.495.957
334	0	126.047.471.353	154.259.829.023	81.984.914.762	0	53.772.557.092
335	0	2.154.923.712	2.377.100.727	441.422.816	0	219.245.801
336	0	1.111.966.814.019	382.172.995.796	381.650.250.713	0	1.111.444.068.936
338	0	45.585.352.247	58.676.737.095	51.399.267.680	0	38.307.882.832
341	0	19.752.000.000	0	0	0	19.752.000.000
344	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000
353	0	94.218.719.738	6.960.607.667	357.890.000	0	87.616.002.071
356	0	166.781.371.932	0	0	0	166.781.371.932
411	0	2.608.462.000.000	0	0	0	2.608.462.000.000
414	0	177.277.833.531	0	0	0	177.277.833.531
421	0	0	22.647.566.072	185.743.710.028	0	163.096.143.956

SỐ MẪU TK	Số dư đầu năm		Lũy kế đến cuối Quý II năm 2021		Số dư cuối Quý II năm 2021	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
441	0	8.008.627	0	0	0	8.008.627
461	0	38.926.229.064	0	0	0	38.926.229.064
511	0	0	3.214.512.175.224	3.214.512.175.224	0	0
515	0	0	6.493.352.162	6.493.352.162	0	0
621	0	0	1.467.963.648.730	1.467.963.648.730	0	0
622	0	0	42.016.169.432	42.016.169.432	0	0
627	0	0	64.074.917.045	64.074.917.045	0	0
632	0	0	1.623.593.067.823	1.623.593.067.823	0	0
635	0	0	1.503.725.596	1.503.725.596	0	0
641	0	0	864.912.006	864.912.006	0	0
642	0	0	90.781.449.967	90.781.449.967	0	0
711	0	0	368.473.549	368.473.549	0	0
811	0	0	42.962.965	42.962.965	0	0
821	0	0	40.774.035.989	40.774.035.989	0	0
911	0	0	1.931.382.239.860	1.931.382.239.860	0	0
Cộng	5.828.268.974.427	5.828.268.974.427	25.932.660.054.483	25.932.660.054.483	6.004.757.791.024	6.004.757.791.024

Người lập biểu


Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng


Đỗ Văn Ngà

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc




Nguyễn Phương Đông

CHI TIẾT SƠ DƯ TÀI KHOẢN 131

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đ.

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2021		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
1	KHỎI VP TỔNG CÔNG TY	25.761.122.532	756.765.440	467.205.586
1	Cửa hàng TL Ngọc Cẩm - Long An	20.135.360	0	20.135.360
2	T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	22.798.790.197	0	0
3	Rạch Nhà Vương - tuyến 4A (CC)	1.084.947.000	0	0
4	Rạch Nhà Việt - tuyến 5A (CC)	913.852.700	0	0
5	Rạch Sơ Rơ - tuyến 9A (Q.12)	0	667.444.000	0
6	Rạch Rổng Lớn - tuyến 14 (Q.12)	121.008.185	0	0
7	Bờ bao sông Sài Gòn - tuyến 1A (BT)	372.818.356	0	0
8	Bờ bao sông Sài Gòn - tuyến 2A (BT)	508	0	0
9	Sở khoa học và công nghệ tỉnh Cà Mau	37.260.000	0	37.260.000
10	Đài phát thanh truyền hình Cà Mau	14.900.000	0	14.900.000
11	Cty TNHH P.A Việt Nam	871.000	0	871.000
12	Cty TNHH Uyên Vĩ	15.500.000	0	15.500.000
13	Cty TNHH SX KD thực phẩm chay Âu Lạc	47.734.260	0	47.734.260
14	Cty TNHH Sao Phương Nam	30.329.420	0	30.329.420
15	Cty CP Ưu Tú	9.074.485	0	9.074.485
16	Cty CP Rossano	68.002.720	0	68.002.720
17	Cty CP Sắt Thép Đông Á	45.961.000	0	45.961.000
18	Cty CP Dịch vụ dữ liệu trực tuyến	45.778.823	0	45.778.823
19	Cty CP đầu tư phát triển Gia Định	24.000.000	0	24.000.000
20	Cty CP Công nghệ mới Kim Tự Tháp	78.754.830	0	78.754.830
21	Cty TNHH Mei Sheng Textiles Việt Nam	9.000.000	0	9.000.000
22	Cty ĐT và PT CNTT Nguyễn Hoàng	1.400.000	0	1.400.000
23	Trung tâm đào tạo CNTT	18.503.688	0	18.503.688
24	Cty CP Nhựa Bình Minh	0	78.500.000	0
25	Cty Công Nghệ thanh toán TP Thông minh	0	10.821.440	0
26	CT TNHH Điện Trang	2.500.000	0	0
II	NM THUỐC LÁ KHÁNH HỘI	362.220.560	414.669.360	240.000.000
1	Cty TNHH TMDV Ngọc Cẩm	240.000.000	0	240.000.000
2	Cty Thuốc Lá Cửu Long	0	114.359.160	0
3	Cty Thuốc Lá An Giang	0	300.000.000	0
4	Cty Thuốc lá Thanh Hóa	102.220.560	0	0
5	Cty Sơn Hy		310.200	
6	Cty Đồng Việt Thành	20.000.000	0	0
III	NM THUỐC LÁ BẾN THÀNH	16.758.000	0	16.758.000

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2021		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
I	DN Tư nhân Mai Trang	16.758.000	0	16.758.000
IV	NM CƠ KHÍ CNS	0	118.345.000	0
I	CTy TNHH MTV Gỗ Lâm Tiến	0	36.300.000	0
2	Công Ty CP Công Nghiệp & TM Lidovit	0	82.045.000	0
V	NM CNS THẠNH PHÁT	150.599.997	0	100.229.997
I	Công Ty TNHH An Giu An	49.859.997	0	49.859.997
2	Công ty CP Nhựa Sài Gòn	100.740.000	0	50.370.000
	TỔNG CỘNG	26.290.701.089	1.289.779.800	824.193.583

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngà

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Phương Đông



CHI TIẾT SỔ DƯ TÀI KHOẢN 1388

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đ.

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2021		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
I	KHỐI VP TỔNG CÔNG TY	423.563.688.014	5.476.750.317	21.479.390.296
1	Thuế tạm nhập tá. xuất MMTB	4.598.749.745	0	0
2	Thân Nam Y	57.883.489	0	57.883.489
3	Thuế TNCN phải thu lại	445.644.534	0	0
4	BAT (công nợ)	0	4.758.105.258	0
5	Công ty cao su Thống Nhất	0	718.645.059	0
6	Công ty CP chứng khoán SJC	571.250.000	0	571.250.000
7	Công ty CP BDS SG Đông Dương	68.297.053.940	0	3.007.937.758
8	Công ty CP ĐIPT Gia Định	750.000.000	0	0
9	Cty TNHH CNS AMURA Precision	292.349.555.359	0	0
10	Sở Khoa Học và Công Nghệ	78.132.850	0	78.132.850
11	Công ty TNHH MTV XD Nhà Đẹp Sài Gòn	5.139.733	0	5.139.733
12	Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.357.876.712	0	0
13	Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SA DO	16.475.141.083	0	9.446.312.871
14	Công ty CP SAHABAK	7.943.208.333	0	7.943.208.333
15	Cty XD kinh doanh vật tư(CP kê Linh đồng)	24.378.046	0	24.378.046
16	Phan Văn Thanh	195.550.973	0	195.550.973
17	Cty ĐT tài chính nhà nước TP.HCM	36.395.562	0	36.395.562
18	Phải thu do bán đấu giá tài sản 200 VVT	20.000.000	0	20.000.000
19	NH ngoài thương Việt Nam	33.028.063	0	33.028.063
20	Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	60.172.618	0	60.172.618
21	Sở Tài chính TP.HCM	10.723.091.999	0	0
22	Thuế NK được hoàn phải thu lại	678.750.807	0	0
23	Thuế GTGT chờ xử lý	14.862.684.168	0	0
II	NM THUỐC LÁ KHÁNH HỘI	25.658.370	0	0
1	Thuế TNCN chưa khấu trừ	25.658.370	0	0
III	NM THUỐC LÁ BẾN THÀNH	35.848.780	0	0
1	Thuế thu nhập cá nhân	7.400.730	0	0
2	Phải thu khác	28.448.050	0	0
IV	NM CƠ KHÍ CNS	36.573.231	0	0
1	Xi nghiệp cơ khí Khuôn Mẫu	36.573.231	0	0
V	NM CNS THẠNH PHÁT	458.822.981	0	0
1	Cục thi hành án dân sự TP HCM	458.822.981	0	0
	TỔNG CỘNG	423.661.768.395	5.476.750.317	21.479.390.296

Người lập biểu

Phạm Quang Phụng

Phạm Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngà

Đỗ Văn Ngà

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Phương Đông

Nguyễn Phương Đông

CHI TIẾT SƠ ĐU TÀI KHOẢN 141

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đ.

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2021		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
I	KHOI VPTỔNG CÔNG TY	3.182.673.060	0	0
1	Trương Thanh Tùng	90.000.000	0	0
2	Nguyễn Thị Thu Hằng	50.000.000	0	0
3	Nguyễn Diễm Lệ	17.000.000	0	0
4	Tô Thiên Tân	191.000.000	0	0
5	Thái Thiện Thuận	103.500.000	0	0
6	Trần Hùng Dũng	505.000.000	0	0
7	Lê Quang Vũ	49.671.460	0	0
8	Trương Việt Tân	506.000.000	0	0
9	Phạm Quốc Hân	5.000.000	0	0
10	Vũ Hoàng	179.900.000	0	0
11	Hà Hoàng Huy	150.000.000	0	0
12	Vũ Duy Đức	723.600	0	0
13	Phan Thế Trung Nguyên	25.500.000	0	0
14	Trần Hữu Trung	527.078.000	0	0
15	Nguyễn Phương Yến Linh	28.000.000	0	0
16	Lê Việt Ba	15.000.000	0	0
17	Nguyễn Tuấn Phong	29.500.000	0	0
18	Lê Dương Phương Tuấn	120.000.000	0	0
19	Nguyễn Việt Dũng	70.000.000	0	0
20	Trần Thị Hương Xuân	315.000.000	0	0
21	Trình Ngọc Quỳnh Như	120.000.000	0	0
22	Nguyễn Thị Hương	4.800.000	0	0
23	Phạm Hồng Thành	80.000.000	0	0
III	NM THUỐC LÁ KHÁNH HỘI	150.000.000	0	0
1	Đỗ Hoàng Tùng	20.000.000	0	0
2	Bùi Quốc Tuấn	50.000.000	0	0
3	Nguyễn Thị Hồng Hoa	40.000.000	0	0
4	Nguyễn Tấn Đạt	20.000.000	0	0
5	Trần Thanh Trung	20.000.000	0	0
III	NM THUỐC LÁ BẾN THÀNH	3.000.000	0	0
1	Phạm Văn Phú	3.000.000	0	0
IV	NM CƠ KHÍ CNS	31.000.000	0	0
1	Huỳnh Thị Ngọc Thắm	19.000.000	0	0
2	Võ Hoài Vũ	12.000.000	0	0
V	NM CNS THẠNH PHÁT	23.000.000	0	0
1	Nguyễn Phương Toàn	5.000.000	0	0
2	Vũ Lê Tùng	2.500.000	0	0
3	Nguyễn Thành Vũ	3.000.000	0	0
4	Trần Thị Thanh Thảo	6.500.000	0	0
5	Trần Văn Châu	6.000.000	0	0
	TỔNG CỘNG	3.389.673.060	0	0

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Nga

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Phương Đông

CHI TIẾT SƠ ĐU TÀI KHOẢN 331

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đ.

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2021		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
1	KHỐI VP TỔNG CÔNG TY	2.543.942.421	252.536.638,960	1.146.676.573
1	BAT (nhập khẩu NPL)	0	71.754.922,127	0
2	Công ty bao bì Tân Á	0	720.184,320	0
3	CN điện Gia Định (Gò Vấp)	559.838	0	0
4	Công ty bao bì Alcamax	0	842.398,520	24.112,162
5	BAT (công nợ)	0	1.004.593,639	231.191,886
6	Điện lực Bình Phú	318.417,889	0	0
7	Viễn Thông TP. Hồ Chí Minh (Vinaphone)	23.513,928	0	0
8	DNTN Hiệp Phát	24.112,162	0	0
9	Công ty TNHH Ngọc Thu (N.Q Sanh)	231.191,886	0	0
10	Tập đoàn Viễn Thông Quân Đội - Viettel	5.363,553	0	9.240,000
11	BAT Vinataba (thuốc sợi)	0	58.597.809,959	0
12	Công ty TNHH TMĐT & PT Kỹ Thuật	0	386.933,000	377.818,800
13	MONTRADE SRL	0	33.720,218	0
14	Công ty CP Hoa Sen	9.240,000	0	0
15	Cty CP ĐTXD và TTNT Mộc Đại Lợi	0	3.068,862	0
16	Cty CP Kiến Trúc PI	377.818,800	0	0
17	Cty CP Thẩm Định Giá & DV Tài Chính SG	63.750,000	0	0
18	Cty TNHH TVĐT & XD Quốc Tế (ICIC)	0	229.431,277	498.254,799
19	Cty TNHH XD Giờ Vàng	0	3.424,000	0
20	Cty CP TM TK XD Miền Đông	0	1.160,940	0
21	Công ty CP Xây Dựng Tư Vấn Sài Gòn	0	276	0
22	Công TY CP Thanh Mỹ	498.254,799	0	0
23	Công ty TNHH SXTM Hiệp Nguyên Vina	0	545.759,200	0
24	T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	0	109.971,983,551	0
25	Công ty xăng dầu KVII TNHH MTV	0	33.374,200	2.178,336
26	Công ty Maersk Vietnam Ltd	29.800,000	0	3.880,590
27	Cty TNHH XD Điện Nước Thiên Việt	0	2.499.954,688	0
28	Cty Kiểm toán Com.PT	310.000,000	0	0
29	Cty cổ phần CT GT Công Chánh	0	121.008,185	0
30	Cty TNHH MTV Phát triển CVPM Quang Trung	0	10.500,000	0
31	CTY CP L.P.L	0	25.400,000	0
32	Công ty CP Kỹ Thuật Aume	48.000,000	0	0
33	Cty TNHH P.A Việt Nam	2.178,336	0	0
34	Cty CP VINANET	3.880,590	0	0
35	Bệnh Viện Quận 2	28.350,000	0	0
36	Công Ty TNHH Wattens Viet Nam	0	1.083.200,000	0
37	CTY TNHH MTV Vận Tải Biển (Gemadept)	0	8.790,198	0
38	Công ty TNHH TMDV Phần mềm sắc màu	0	5.081,499	0
39	Cty CP tập đoàn bao bì Sài Gòn (Sông Lam)	0	4.540.486,120	0
40	CTY TNHH TM ứng dụng KT & SX	0	21.600,000	0
41	Cty Máy và Thiết bị Tự Động VMA (VMAC)	180.108,000	0	0
42	Công ty Luật TNHH MTV Viên An	0	21.000,000	0
43	Công ty Chấn Phát (CP vận chuyển)	0	69.286,000	0
44	CN Cty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	247.500,000	0	0
45	CTY TNHH MTV Phát triển KCN	0	1.568,181	0
46	MAERSK VIETNAM LTD	141.902,640	0	0
II	NM THUỐC LÁ KHÁNH HỘI	0	8.978.359,427	0

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2021		Nợ khó đòi
		Nợ	Có	
1	Cty Lộc Gia Bảo	0	39.820.000	0
2	Cty Tân Á	0	403.839.469	0
3	CS Minh Huy	0	522.906.631	0
4	Cty Minh Gia Phú	0	49.630.020	0
5	Comas S.P.A	0	212.750.528	0
6	Cty Bình Điền	0	115.118.840	0
7	Cty KTMT Bảo Hùng	0	18.195.100	0
8	Cty Hồng Nhựt	0	616.195.356	0
9	Cty New Toyo	0	844.501.632	0
10	Cty Hưng Cường	0	587.692.463	0
11	Cty An Huy	0	850.732.080	0
12	Cty Cát Lợi	0	3.780.433.272	0
13	Cty Phạm Hà	0	79.797.850	0
14	Cty TMDT và PTKT	0	90.288.000	0
15	Cty LaVie	0	1.770.120	0
16	Cty Quốc Thái	0	115.830.000	0
17	Cty Nhân Kiệt	0	245.545.482	0
18	Cty Đỗ Thế Hội	0	337.658.380	0
19	Cty Cao Nghệ	0	18.150.000	0
20	Cty Thiên Tân	0	13.404.204	0
21	Cty Tân Nam	0	34.100.000	0
III	NM THUỐC LÁ BẾN THÀNH	0	1.253.615.016	0
1	Cty TNHH Quốc Thái	0	19.800.000	0
2	CT TNHHKT MKong(CtyCP MKT Group)	0	6.863.670	0
3	Cty TNHH TM Đầu tư & PT kỹ thuật	0	62.700.000	0
4	Cty TNHH SX TM DV Lộc Gia Phát	0	177.581.448	0
5	Cty TNHH Bao bì Hiệp Nguyên Vina	0	11.321.750	0
6	Cty TNHH SX TM DV Lộc Gia Bảo	0	266.640.000	0
7	Cty TNHH SX TM Nhật Tân	0	139.590.000	0
8	Cty TNHH SXTM DV Hưng Cường	0	109.869.210	0
9	Cty TNHH Phạm Hà	0	301.606.800	0
10	CN Cty TNHH Hoàn Mỹ	0	35.937.000	0
11	Cty TNHH SX&TM Duy Đạt Bồn	0	72.600.000	0
12	Trung tâm thiết bị PCCC 4/10	0	1.485.000	0
13	Đỗ Thế Hội	0	14.733.040	0
14	Cty TNHH môi trường Kim Gia	0	11.905.098	0
15	Viện Y Tế Công Cộng TPHCM	0	20.982.000	0
IV	NM CƠ KHÍ CNS	0	0	0
VI	NM CNS THANH PHÁT	34.054.000	44.000.000	0
1	TT Nghiên Cứu & Chuyển Giao CN	16.000.000	0	0
2	Trung Tâm Thiết Bị PCCC 4/10	3.894.000	0	0
3	Cty TNHH DV Bảo Vệ An Việt Cường	0	44.000.000	0
4	Cty TNHH thang máy Đông Dương	14.160.000	0	0
TỔNG CỘNG		2.577.996.421	262.812.613.403	1.146.676.573

Người lập biểu

Trương

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngà

Đỗ Văn Ngà

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Phương Đông

CHI TIẾT SỔ DƯ TÀI KHOẢN 3388

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: đ.

STT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	30/06/2021	
		Nợ	Có
I	KHÔI VP TỔNG CÔNG TY	5.448.131.100	46.741.791.781
1	Thuế TNCN phải trả lại	0	7.875.015.957
2	Cty CP ĐT KD Điện lực TP.HCM	0	31.122.353.312
3	Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	0	5.812.058.732
4	Lương KSV Cty Cio su Thống Nhất	0	188.492.800
5	Lương KSV Cty Pw Quang Trung	0	379.359.431
6	Lương KSV Cty TNHH Công nghệ cao	0	15.967.686
7	Thủ lao người kiêm nhiệm tại Cty Sincor	0	2.000.000
8	Thủ lao người kiêm nhiệm tại Cty Amura	0	3.500.000
9	Chênh lệch cổ phần cty BDS Đông Dương	0	1.342.543.863
10	Cục thi hành án dân sự TP HCM	5.448.131.100	0
II	NM THUỐC LÁ KHÁNH HỘI	0	710.228.660
1	Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	0	477.624.800
2	Cty Lafruta	0	232.603.860
III	NM THUỐC LÁ BẾN THÀNH	0	51.431.931
1	Đoàn phi Công đoàn	0	26.587.821
2	M/s Najib Zaki Juma Abu Salim	0	24.844.110
3	Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	0	24.222.390
IV	NM CƠ KHÍ CNS	5.109.126.176	771.296.046
1	Xí Nghiệp Cơ Khí Khuôn Mẫu	0	277.704.990
2	Liên doanh SaLi	0	493.591.056
3	Cục thi hành án dân sự TP HCM	5.109.126.176	0
V	NM CNS THANH PHÁT	332.000	90.133.933
1	Thuế TNCN do quyết toán dự	0	89.851.378
2	Tiền ốm đau, thai sản, nộp thừa NLD	332.000	0
3	Trả tiền bảo hiểm người lao động	0	282.555
	TỔNG CỘNG	10.557.589.276	48.364.882.351

Người lập biểu

Bùi Quang Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngà

Lập ngày 13 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc



Nguyễn Phương Đông